



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0302181666 ngày 19/09/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 139.245.880.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2016 : 139.245.880.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tủy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

4. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con					
- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.	100%	100%	100%	100%
- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định	+ Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.	100%	100%	100%	100%
- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ	+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.	99,45%	99,45%	99,45%	99,45%
- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương	+ Địa chỉ: Đường 25B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai	100%	100%	100%	100%
- Công Ty CP SX Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	+ Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông	Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
Ông	Lê Trung Hải	Thành viên
Bà	Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Lê Hùng	Tổng Giám đốc
-----	---------	---------------

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Đức Minh	Trưởng ban
Ông	Đào Sỹ Trung	Thành viên
Bà	Trần Thị Kim Thoa	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Lê Hùng	Tổng Giám đốc
-----	---------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kê toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016.

Duyệt, ngày 26 tháng 07 năm 2016

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch

Lê Hùng

Duyệt, ngày 26 tháng 07 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Hùng

Số: 516 /BCSX/TC/2016/AASCs

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
của CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016 kèm theo của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh, được lập ngày 26/07/2016, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên



Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410. Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2016
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Trưởng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		487.911.726.411	627.760.137.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	89.042.325.052	215.559.340.958
1. Tiền	111		74.042.325.052	52.059.340.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	163.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.255.462.500	3.255.462.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.835.462.500	2.835.462.500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420.000.000	420.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.290.187.807	136.000.925.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	131.993.609.797	92.540.383.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.879.170.998	22.444.186.368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	37.717.026.294	23.305.974.715
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.299.619.282)	(2.289.619.282)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	192.342.026.643	246.688.999.397
1. Hàng tồn kho	141		192.342.026.643	246.688.999.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.981.724.409	26.255.409.544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.467.745.508	2.239.657.026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.513.978.901	24.015.752.518
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		513.391.333.601	333.251.979.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.330.209.746	30.505.848.746
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	12.889.848.746	30.489.848.746
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	440.361.000	16.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		122.656.602.691	101.549.557.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	112.826.532.434	87.632.574.470
- Nguyên giá	222		155.744.916.972	126.321.701.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.918.384.538)	(38.689.126.739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.830.070.257	13.916.983.214
- Nguyên giá	228		10.903.345.019	14.839.458.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.073.274.762)	(922.475.250)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	6.069.046.462	17.149.069.998
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.069.046.462	17.149.069.998
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	360.481.917.439	173.833.523.339
1. Đầu tư vào công ty con	251		173.833.523.339	173.833.523.339
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		186.648.394.100	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.853.557.263	10.213.979.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	10.786.436.011	10.186.426.634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	67.121.252	27.552.649
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.001.303.060.012	961.012.116.958
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		502.688.314.590	508.385.216.001
I. Nợ ngắn hạn	310		495.480.567.243	499.185.468.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	88.100.617.179	54.543.628.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.128.930.478	5.246.733.686
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.088.069.796	7.700.949.488
4. Phải trả người lao động	314		22.710.710.557	28.360.224.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	427.195.216	583.020.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9.207.466.821	8.557.369.690
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	365.771.730.383	394.147.695.106
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.846.813	45.846.813
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.207.747.347	9.199.747.347
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.228.600.000	1.228.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	5.979.147.347	7.971.147.347
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	498.614.745.422	452.626.900.957
I. Vốn chủ sở hữu	410		498.614.745.422	452.626.900.957
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		139.245.880.000	139.245.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139.245.880.000	139.245.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171.657.714.793	171.657.714.793
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(300.000.000)	(120.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.593.508.600	45.593.508.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.417.642.029	96.249.797.564
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.902.363.814	49.940.939.980
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.515.278.215	46.308.857.584
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.001.303.060.012	961.012.116.958

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc




Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

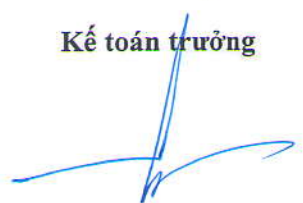
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	651.113.221.202	465.554.880.265
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		651.113.221.202	465.554.880.265
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	537.150.953.491	396.199.865.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		113.962.267.711	69.355.015.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.037.812.695	10.326.126.192
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.398.178.365	17.961.789.410
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.679.470.752	5.756.911.152
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	23.100.689.647	8.554.739.440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	31.657.825.508	21.950.585.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		59.843.386.886	31.214.027.062
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.648.424.730	754.540.618
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.301.649.566	756.869.016
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(653.224.836)	(2.328.398)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59.190.162.050	31.211.698.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	12.515.852.438	9.027.949.515
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(39.568.603)	25.914.737
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		46.713.878.215	22.157.834.412
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

(*) Chi trình bày chỉ tiêu này trên báo cáo hợp nhất giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2016, kết thúc tại ngày 30/06/2016 của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.190.162.050	31.211.698.664
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.825.831.610	5.297.051.766
- Các khoản dự phòng	03		10.000.000	938.157.753
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(423.412.926)	83.607.917
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.312.981.477)	(1.778.059.523)
- Chi phí lãi vay	06		5.679.470.752	5.756.911.152
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.969.070.009	41.509.367.729
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(42.362.499.859)	26.489.667.260
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		54.346.972.754	71.413.657.247
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		41.467.253.597	(21.431.509.709)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		171.902.141	(2.007.637.328)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.835.295.858)	(6.576.035.786)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(10.797.198.430)	(12.251.432.213)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(240.000.000)	(3.510.014.251)
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104.720.204.354	93.636.062.949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.305.309.842)	(11.168.969.525)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.765.438.238	218.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(420.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			17.623.030.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(186.648.394.100)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			724.537.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(200.188.265.704)	6.976.780.060
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(180.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		365.617.644.557	340.848.718.159

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(395.985.609.280)	(385.081.349.614)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(306.033.750)	(133.117.121.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.853.998.473)	(177.349.753.205)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(126.322.059.823)	(76.736.910.196)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		215.559.340.958	263.975.300.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(194.956.083)	9.569.310
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		89.042.325.052	187.247.959.139

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0302181666 ngày 19/09/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 139.245.880.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2016 : 139.245.880.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tủy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con					
- Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.	100%	100%	100%	100%
- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định	+ Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.	100%	100%	100%	100%
- Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ	+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.	99,45%	99,45%	99,45%	99,45%
- Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương	+ Địa chỉ: Đường 25B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai	100%	100%	100%	100%
- Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	+ Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty; nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

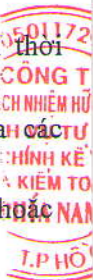
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

26. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt (*)	3.821.331.937	55.947.110
Tiền gửi ngân hàng (**)	70.220.993.115	52.003.393.848
Tiền gửi VND	404.771.814	2.775.071.584
Tiền gửi ngoại tệ	69.816.221.301	49.228.322.264
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	15.000.000.000	163.500.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định		11.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Thành		22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	15.000.000.000	76.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN HCM		20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN BSG		10.500.000.000
Ngân hàng TMCP Bà Rịa - Vũng Tàu		24.000.000.000
Tổng cộng	89.042.325.052	215.559.340.958

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 30/06/2016.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 30/06/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Chứng khoán kinh doanh

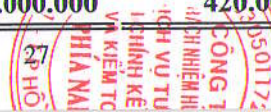
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.835.462.500	2.835.462.500	-	2.835.462.500	2.835.462.500	-
- Cty CP BV đa khoa tư nhân Triều An (50.000 cp)	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam (151 cp)	290.000	290.000	-	290.000	290.000	-
- Cty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế (51.900 cp)	585.172.500	585.172.500	-	585.172.500	585.172.500	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	2.835.462.500	2.835.462.500	-	2.835.462.500	2.835.462.500	-

Ghi chú:

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa khoa Tư nhân Triều An và Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu và Đầu Tư Thừa Thiên Huế do tại thời điểm này Công ty không thu thập được giá giao dịch của cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán.

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn:	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng TMCP Quân Đội - 12 tháng)	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b. Dài hạn:	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
Tổng cộng	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	173.833.523.339	-	173.833.523.339	173.833.523.339	-	173.833.523.339
Trong đó:						
CTy TNHH May Thạnh Mỹ	54.833.900.000	-	54.833.900.000	54.833.900.000	-	54.833.900.000
CTy TNHH Bất Động Sản Gia Định	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
CTy CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ	68.819.623.339	-	68.819.623.339	68.819.623.339	-	68.819.623.339
CTy CP SX & KD Kim Khí Đại Tây Dương	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
CTy CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương	19.980.000.000	-	19.980.000.000	19.980.000.000	-	19.980.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	186.648.394.100	-	186.648.394.100	-	-	-
Trong đó:						
Công ty TNHH MTV Dệt May Gia Định (tỷ lệ 25%)(*)	186.648.394.100	-	186.648.394.100	-	-	-
Tổng cộng	360.481.917.439	-	360.481.917.439	173.833.523.339	-	173.833.523.339

Ghi chú:

(*) Theo QĐ số 7194/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công Ty TNHH MTV Dệt May Gia Định thuộc Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố thành Công Ty Cổ Phần. Ngày 10/05/2016 Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh ký kết hợp đồng với Công Ty TNHH MTV Dệt May Gia Định mua cổ phần Công Ty CP Dệt May Gia Định bằng hình thức đấu thầu. Do Công Ty TNHH MTV Dệt May Gia Định đang trong quá trình chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ Phần nên Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh tạm treo khoản mục đầu tư này ở khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Công ty con	Tỷ lệ vốn năm giữ; Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giao dịch/Nội dung	Hoạt động
CTy TNHH May Thạnh Mỹ	100%;100%		Sản xuất sản phẩm dệt may, may sẵn, thảm và chăn đệm, hàng dệt, trang phục, valy túi xách và các loại tương tự, yên đệm.
CTy TNHH Bất Động Sản Gia Định	100%;100%		Kinh doanh BĐS, dịch vụ BĐS: Môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản. Xây dựng công trình nhà ở, công trình kỹ thuật. Tư vấn đầu tư.
CTy CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ	99,45%;99,45%		May trang phục; Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất hàng may sẵn; Bán lẻ hàng may mặc;...
CTy CP SX & KD Kim Khí Đại Tây Dương	100%;100%		Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản phẩm dụng cụ gia dụng bằng kim loại).
CTy CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương	100%;100%		Sản xuất và kinh doanh thiết bị chiếu sáng.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	131.993.609.797	92.540.383.708
+ Ikea Supply AG	39.198.751.342	77.858.546.190
+ Ballard Designs, Inc	-	5.240.951.377
+ Amazon Robotics, llc	86.409.781.425	3.394.440.000
+ Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	1.739.775.314	1.715.018.264
+ Công Ty Cổ Phần KLASSY	1.406.354.260	1.406.354.260
+ Các đối tượng khác	3.238.947.456	2.925.073.617



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

3.2. Phải thu khách hàng dài hạn

-

-

3.3. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

1.785.611.104

1.794.959.651

+ Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế

1.739.775.314

1.715.018.264

+ Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

-

1.031.250

+ Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương

45.835.790

78.910.137

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Nợ gốc	Lãi cho vay	Nợ gốc	Lãi cho vay
a. Ngắn hạn:	-		-	
b. Dài hạn:	12.889.848.746		30.489.848.746	
+ Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex (GPPJ)	4.645.184.106	0,5%/tháng	4.645.184.106	0,5%/tháng
+ Công Ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế (Unimex)	8.244.664.640	0,5%/tháng	25.844.664.640	0,5%/tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Phải thu ngắn hạn khác	37.717.026.294	-	23.305.974.715	-
- Tạm ứng	3.481.664.288	-	128.484.364	-
- Ký cược, ký quỹ	1.730.511.616	-	2.409.469.903	-
- Cho mượn	22.808.933.134	-	19.625.237.670	-
Trong đó:				
Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	9.535.356.461	-	8.901.016.523	-
Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	5.861.637.335	-	5.861.637.335	-
Công Ty TNHH MTV BĐS Gia Định	2.030.000.000	-	620.000.000	-
CTy CP SX và KD TB Chiêu Sáng Thái Bình Dương	5.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex-PPJ	381.939.338	-	242.583.812	-
- Phải thu khác	9.695.917.256	-	1.142.782.778	-
Trong đó:				
Ngân Hàng TMCP Quân Đội	3.373.333	-	120.596.667	-
Thuế nhập khẩu	335.530.803	-	429.364.582	-
IKEA SUPPLY AG	8.895.964.746	-	-	-
Phải thu khác	461.048.374	-	592.821.529	-
5.2. Phải thu dài hạn khác	440.361.000	-	16.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	440.361.000	-	16.000.000	-
Tổng cộng	38.157.387.294	-	23.321.974.715	-

6. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.299.619.282	802.117.022	2.302.743.753	805.241.493
Trong đó:				
+ Cty Sản Xuất Phim Việt Chuyên Đề	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
+ Công Ty TNHH Đầu Tư Chiến Thắng	117.600.000	117.600.000	117.600.000	117.600.000
+ Tô Thị Ngọc Thảo	20.000.000	-	20.000.000	-
+ Công Ty TNHH Đức Nhân	396.635.955	396.635.955	396.635.955	396.635.955
+ Cty CP Truyền Thông Ánh Sáng	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
+ Cty CP Đầu Tư Xây Dựng Đất Phố	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000
+ Công Ty TNHH Phú Hải	4.331.067	4.331.067	4.331.067	4.331.067
+ Công Ty Hoàng Gia	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
+ Công Ty TNHH Đầu Tư Tiến Thắng	78.400.000	78.400.000	78.400.000	78.400.000
+ Công Ty TNHH TM DV XD Kim Loan	71.148.000	-	71.148.000	-
+ Công Ty CP Klassy	1.406.354.260	-	1.406.354.260	-
+ Công Ty Máy Tre Gỗ Nam Phước	-	-	3.124.471	3.124.471
Tổng cộng	2.299.619.282	802.117.022	2.302.743.753	805.241.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	108.607.720.943	-	110.322.864.755	-
- Công cụ, dụng cụ	11.311.287.866	-	9.668.136.805	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.505.533.719	-	17.984.409.775	-
- Thành phẩm	66.868.362.793	-	108.663.596.592	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	49.121.322	-	49.991.470	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	192.342.026.643	-	246.688.999.397	

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	6.069.046.462	337.480.000	17.149.069.998	11.407.503.536
Trong đó:				
+ Mua sắm	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang	6.069.046.462	337.480.000	17.149.069.998	11.407.503.536
Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	337.480.000	337.480.000	337.480.000	337.480.000
Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	5.731.566.462	-	5.731.566.462	-
Công trình Phú Mỹ	-	-	-	-
Công trình nhà máy Metal	-	-	11.070.023.536	11.070.023.536
Công trình bệnh viện Tân Bình	-	-	10.000.000	10.000.000
+ Sửa chữa	-	-	-	-
Tổng cộng	6.069.046.462	337.480.000	17.149.069.998	11.407.503.536

Ghi chú:

Công trình phường 28, quận Bình Thạnh phát sinh từ những năm trước, với những tài liệu hiện có do Công ty cung cấp chúng tôi không có căn cứ xác định công trình này có được tiếp tục thực hiện hay không, do vậy chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi của công trình này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

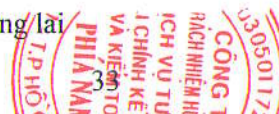
Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	94.756.176.599	20.853.126.528	9.704.488.922	1.007.909.160	-	126.321.701.209
Số tăng trong năm	12.038.651.536	11.266.022.592	7.080.659.250	-	-	30.385.333.378
- Mua trong năm	673.422.000	960.085.000	111.559.250	-	-	1.745.066.250
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.365.229.536	10.305.937.592	6.969.100.000	-	-	28.640.267.128
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	962.117.615	-	-	-	-	962.117.615
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	962.117.615	-	-	-	-	962.117.615
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	105.832.710.520	32.119.149.120	16.785.148.172	1.007.909.160	-	155.744.916.972
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.644.712.409	14.709.450.228	4.436.721.097	898.243.005	-	38.689.126.739
Số tăng trong năm	2.468.956.714	1.330.031.857	837.282.132	38.761.395	-	4.675.032.098
- Khấu hao trong năm	2.468.956.714	1.330.031.857	837.282.132	38.761.395	-	4.675.032.098
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	445.774.299	-	-	-	-	445.774.299
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	445.774.299	-	-	-	-	445.774.299
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20.667.894.824	16.039.482.085	5.274.003.229	937.004.400	-	42.918.384.538
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76.111.464.190	6.143.676.300	5.267.767.825	109.666.155	-	87.632.574.470
Tại ngày cuối năm	85.164.815.696	16.079.667.035	11.511.144.943	70.904.760	-	112.826.532.434

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý : Không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : Không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.325.148.464	-	-	514.310.000	-	14.839.458.464
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	3.936.113.445	-	-	-	-	3.936.113.445
- Thanh lý, nhượng bán	3.936.113.445	-	-	-	-	3.936.113.445
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.389.035.019	-	-	514.310.000	-	10.903.345.019
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	657.662.289	-	-	264.812.961	-	922.475.250
Số tăng trong năm	103.890.348	-	-	46.909.164	-	150.799.512
- Khấu hao trong năm	103.890.348	-	-	46.909.164	-	150.799.512
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	761.552.637	-	-	311.722.125	-	1.073.274.762
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.667.486.175	-	-	249.497.039	-	13.916.983.214
Tại ngày cuối năm	9.627.482.382	-	-	202.587.875	-	9.830.070.257

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
11.1. Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	60.007.005	21.283.597
- Chi phí thuê gia công, in, thêu	911.079.938	1.766.108.912
- Chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe	395.756.232	300.937.205
- Chi phí sửa chữa, thi công, cải tạo	100.902.333	151.327.312
Cộng	<u>1.467.745.508</u>	<u>2.239.657.026</u>
11.2. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	5.437.863.144	5.082.651.335
- Chi phí sửa chữa	4.974.247.867	4.621.691.313
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	374.325.000	482.083.986
Cộng	<u>10.786.436.011</u>	<u>10.186.426.634</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1. Vay ngắn hạn	365.771.730.383	365.771.730.383	366.501.885.648	394.877.850.371	394.147.695.106	394.147.695.106
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển-CN Gia Định (USD)	70.823.733.066	70.823.733.066	71.716.011.700	90.462.052.956	89.569.774.322	89.569.774.322
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển-CN Gia Định (VND)	4.761.636.000	4.761.636.000	4.761.636.000			
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (VND)	31.653.717.323	31.653.717.323	31.653.717.323			-
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (USD)	139.370.966.558	139.370.966.558	139.190.593.980	201.265.119.813	201.445.492.391	201.445.492.391
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-Bắc SG (USD)	119.161.677.436	119.161.677.436	119.179.926.645	101.211.057.859	101.192.808.650	101.192.808.650
Ngân hàng Bản Việt - CN Gia Định (USD)	-	-		1.939.619.743	1.939.619.743	1.939.619.743
12.2. Vay dài hạn	5.979.147.347	5.979.147.347	-	1.992.000.000	7.971.147.347	7.971.147.347
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (VND)	5.979.147.347	5.979.147.347		1.992.000.000	7.971.147.347	7.971.147.347
Cộng	371.750.877.730	371.750.877.730	366.501.885.648	396.869.850.371	402.118.842.453	402.118.842.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	88.100.617.179	88.100.617.179	54.543.628.912	54.543.628.912
- Công Ty Capsung Textile	1.669.137.499	1.669.137.499	1.922.613.073	1.922.613.073
- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	35.058.583.796	35.058.583.796	21.523.078.060	21.523.078.060
- Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	7.417.652.000	7.417.652.000	-	-
- Các đối tượng khác	43.955.243.884	43.955.243.884	31.097.937.779	31.097.937.779
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	88.100.617.179	88.100.617.179	54.543.628.912	54.543.628.912
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	35.058.583.796	35.058.583.796	21.523.078.060	21.523.078.060
- Công Ty CP Sản Xuất & Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương	5.924.690.742	5.924.690.742	2.556.945.842	2.556.945.842
- Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	7.417.652.000	7.417.652.000	-	-
- CTY CP SX và KD TB Chiếu Sáng Thái Bình Dương	10.895.500	10.895.500	-	-
Cộng	48.411.822.038	48.411.822.038	24.080.023.902	24.080.023.902

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Phải nộp trong			
	Đầu năm	kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	7.700.949.488	18.329.303.413	17.942.183.105	8.088.069.796
Thuế giá trị gia tăng	-	212.859.048	212.859.048	-
Thực nộp bằng tiền	-	-	-	-
Đã khấu trừ	-	212.859.048	212.859.048	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.071.158.629	12.515.852.438	10.797.198.430	5.789.812.637
Thuế thu nhập cá nhân	3.629.790.859	3.690.408.927	6.923.125.627	397.074.159
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.866.000.000	-	1.866.000.000
Thuế khác	-	44.183.000	9.000.000	35.183.000
b. Phải thu	-	-	-	-
Cộng	7.700.949.488	18.329.303.413	17.942.183.105	8.088.069.796

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay

b. Dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	427.195.216	583.020.323
	427.195.216	583.020.323
	-	-
	427.195.216	583.020.323

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý

- Kinh phí công đoàn

- BHXH

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Trong đó:

Chi phí đồng phục công nhân và nhân viên văn phòng

Chi khen thưởng, lễ tết

Chi phí bán hàng

Công Ty IKEA TRADING HONGKONG

Công Ty TODAY'S TEXTILE (Đài Loan)

Công Ty BALLARD DESIGNS

Công Ty EAST WEST MANUFACTURING

Các đối tượng khác

b. Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	9.207.466.821	8.557.369.690
	899.613.523	899.613.523
	646.296.309	326.763.254
	115.172.941	159.348.173
	7.546.384.048	7.171.644.740
	76.750.000	-
	588.000.000	1.000.000.000
	1.500.000.000	1.050.000.000
	1.291.867.506	1.300.246.875
	1.123.444.489	909.472.050
	880.856.300	886.569.750
	463.719.792	440.616.757
	1.621.745.961	1.584.739.308
	1.228.600.000	1.228.600.000
	1.228.600.000	1.228.600.000
	-	-

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	67.121.252	27.552.649
	-	-
	-	-
	-	-
	67.121.252	27.552.649
	20%	20%
	-	-
	-	-
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

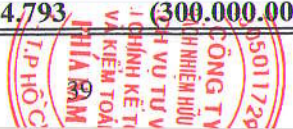
Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	139.245.880.000	171.657.714.793	(2.420.000.000)	45.593.508.600	186.880.225.981	540.957.329.374
- Tăng trong năm trước	-	-	(120.000.000)	-	46.308.857.584	46.188.857.584
Trong đó:						
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	46.308.857.584	46.308.857.584
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ	-	-	(120.000.000)	-	-	(120.000.000)
- Giảm trong năm trước	-	-	(2.420.000.000)	-	136.939.286.001	134.519.286.001
Trong đó:						
- Giảm do bán cổ phiếu quỹ	-	-	(2.420.000.000)	-	-	(2.420.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	136.427.336.000	136.427.336.000
- Giảm khác	-	-	-	-	511.950.001	511.950.001
b. Số dư cuối năm trước (đầu năm nay)	139.245.880.000	171.657.714.793	(120.000.000)	45.593.508.600	96.249.797.564	452.626.900.957
- Tăng trong kỳ	-	-	(180.000.000)	-	46.713.878.215	46.533.878.215
Trong đó:						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	46.713.878.215	46.713.878.215
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ	-	-	(180.000.000)	-	-	(180.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	546.033.750	546.033.750
Trong đó:						
- Chia cổ tức	-	-	-	-	306.033.750	306.033.750
- Giảm do bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	240.000.000	240.000.000
c. Số dư cuối kỳ	139.245.880.000	171.657.714.793	(300.000.000)	45.593.508.600	142.417.642.029	498.614.745.422



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139.245.880.000	139.245.880.000
Cộng	139.245.880.000	139.245.880.000
* Thặng dư vốn cổ phần	171.657.714.793	171.657.714.793
* Cổ phiếu ngân quỹ	(300.000.000) 30.000 cổ phiếu	(120.000.000) 12.000 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp đầu năm	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139.245.880.000	139.245.880.000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia	306.033.750	133.117.121.750

18.4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.924.588	13.924.588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu phổ thông	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	30.000	12.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000	12.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.894.588	13.912.588
+ Cổ phiếu phổ thông	13.894.588	13.912.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	45.593.508.600	45.593.508.600
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD (nguyên tệ)	3.028.034,10	2.192.796,64
- EUR (nguyên tệ)	96.187,46	2,58

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
650.975.225.443	463.950.787.212
137.995.759	1.604.093.053
651.113.221.202	465.554.880.265

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
536.563.334.586	395.635.730.497
587.618.905	564.134.646
537.150.953.491	396.199.865.143

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
3.360.952.826	6.041.717.003
9.302.689.135	4.284.409.189
374.170.734	-
13.037.812.695	10.326.126.192

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
5.679.470.752	5.756.911.152
6.718.707.613	12.121.270.341
-	83.607.917
12.398.178.365	17.961.789.410

5. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập từ bồi thường, thưởng, cản trừ công nợ
- Thu thanh lý phế liệu
- Các khoản khác

Cộng

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1.312.981.477	218.181.818
14.962.000	228.441.410
262.090.909	-
58.390.344	307.917.390
1.648.424.730	754.540.618

CÔNG TY
NHIỆM VỤ
CH VỤ TỰ
CHÍNH KẾ T
VÀ KIỂM TOA
PHÍA NAM
PHỐ C
K.Đ
SẢN
X
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

6. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chi phí vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp, truy thu thuế...
- Thanh lý hàng, nguyên vật liệu tồn lâu ngày, hư hỏng
- Các khoản khác

Cộng

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
457.507.377	752.954.936
1.313.249.843	-
530.892.346	3.914.080
2.301.649.566	756.869.016

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

7.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí cho nhân viên
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1.125.387.667	-
129.570.408	80.192.787
43.306.888	3.862.223.524
21.802.424.684	4.612.323.129
23.100.689.647	8.554.739.440

7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

17.994.571.818	10.873.025.769
160.938.113	195.023.875
2.240.029.400	1.673.511.602
3.135.574.112	2.528.160.399
10.000.000	938.157.752
2.992.780.819	1.598.378.107
5.123.931.246	4.144.327.898
31.657.825.508	21.950.585.402

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
196.445.864.274	231.664.684.610
91.777.262.083	66.739.315.660
4.825.831.610	5.297.051.766
108.599.775.424	72.152.477.680
41.303.395.889	12.980.974.707
442.952.129.280	388.834.504.423

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
12.515.852.438	7.209.401.619
-	1.818.547.896
12.515.852.438	9.027.949.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.190.162.050	31.211.698.664
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.389.100.138	1.665.611.375
+ Các khoản điều chỉnh tăng	3.526.863.384	1.676.102.953
Chi phí không hợp lý hợp lệ	3.191.257.123	1.676.102.953
Lỗ CLTG cuối kỳ (TGNH, phải thu) năm nay	335.606.261	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(137.763.246)	(10.491.578)
Lỗ CLTG cuối kỳ (TGNH, phải thu) năm nay		(10.491.578)
Lỗ CLTG cuối kỳ (TGNH, phải thu) năm trước	(137.763.246)	
Cổ tức lợi nhuận được chia		-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	62.579.262.188	32.877.310.039
- Thuế TNDN hiện hành tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	12.515.852.438	7.233.008.209
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	12.515.852.438	7.233.008.209
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại năm trước trở thành đã thực hiện năm nay		(23.606.590)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu của các năm trước		1.818.547.896
- Thuế TNDN hiện hành phải nộp	12.515.852.438	9.027.949.515

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(67.121.252)	2.308.147
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.552.649	23.606.590
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	(39.568.603)	25.914.737

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh
- 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	365.617.644.557	340.848.718.159
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(395.985.609.280)	(385.081.349.614)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

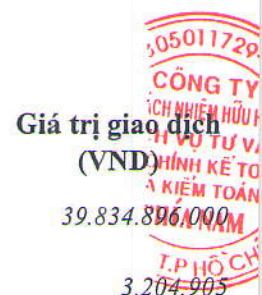
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lương và thưởng của các thành viên BGD	1.890.000.000	1.890.000.000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	264.000.000	264.000.000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	39.834.896.000
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Gia công dán gòn	3.204.905
Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Mua hàng	10.084.715.537
Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Thu tiền điện	59.267.200
Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	đầu tư gián tiếp	Mua hàng	4.418.931.000
Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	đầu tư gián tiếp	Cán trừ công nợ	17.600.000.000
Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	đầu tư gián tiếp	Bán hàng	22.506.409
Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	đầu tư gián tiếp	phải thu tiền cho vay dài hạn	579.339.939
Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	đầu tư gián tiếp	cho mượn tiền	55.000.000
Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	Công ty con	Mua hàng	9.905.000
Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	Công ty con	cho mượn tiền	8.700.000.000
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	cho mượn tiền	1.410.000.000
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	phải thu tiền cho vay dài hạn	139.355.526
Cộng			82.917.121.516



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2016 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công ty TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Phải thu tiền mượn	2.030.000.000
Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Phải thu lãi cho vay dài hạn	381.939.338
Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Phải thu tiền cho vay	4.645.184.106
Công ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	Công ty con	Phải thu tiền mượn	5.000.000.000
Công ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	Công ty con	Phải trả tiền hàng	10.895.500
Công ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải trả tiền hàng	35.058.583.796
Công ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Phải thu tiền mượn	5.861.637.335
Công ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Phải thu tiền điện	45.835.790
Công ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Phải trả tiền hàng	5.924.690.742
Công ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	Đầu tư gián tiếp	Phải trả tiền hàng	7.417.652.000
Công ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	Đầu tư gián tiếp	Phải thu tiền mượn	9.535.356.462
Công ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	Đầu tư gián tiếp	Phải thu tiền hàng	1.739.773.314
Công ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	Đầu tư gián tiếp	Cho vay dài hạn	8.244.664.640
Cộng			85.896.215.023

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. Quản lý rủi ro của công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	365.771.730.383	-	-	365.771.730.383
Phải trả người bán	88.100.617.179	-	-	88.100.617.179
Chi phí phải trả	427.195.216	-	-	427.195.216
Các khoản phải trả khác	9.207.466.821	1.228.600.000	-	10.436.066.821
Số đầu năm				
Vay và nợ	394.147.695.106	-	-	394.147.695.106
Phải trả người bán	54.543.628.912	-	-	54.543.628.912
Chi phí phải trả	583.020.323	-	-	583.020.323
Các khoản phải trả khác	8.557.369.690	1.228.600.000	-	9.785.969.690

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.042.325.052	215.559.340.958	89.042.325.052	215.559.340.958
Phải thu khách hàng	131.993.609.797	92.540.383.708	131.993.609.797	92.540.383.708
Trả trước cho người bán	8.879.170.998	22.444.186.368	8.879.170.998	22.444.186.368
Các khoản phải thu khác	38.157.387.294	23.321.974.715	38.157.387.294	23.321.974.715
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	88.100.617.179	54.543.628.912	88.100.617.179	54.543.628.912
Người mua trả tiền trước	1.128.930.478	5.246.733.686	1.128.930.478	5.246.733.686
Vay và nợ	371.750.877.730	402.118.842.453	371.750.877.730	402.118.842.453
Phải trả người lao động	22.710.710.557	28.360.224.636	22.710.710.557	28.360.224.636
Chi phí phải trả	427.195.216	583.020.323	427.195.216	583.020.323
Các khoản phải trả khác	10.436.066.821	9.785.969.690	10.436.066.821	9.785.969.690

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8. Số liệu so sánh

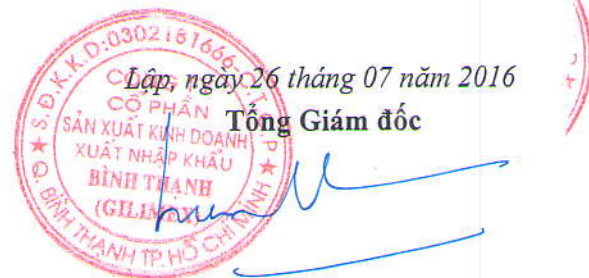
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu



Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lê Hùng